TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Xuân, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 102/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Thạch S, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Thạch S có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày: Ông với bà Trần Thị T chung sống với nhau vào năm 1990 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với bà Trần Thị T có 01 con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện đã trên 18 tuổi và sống riêng. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc xin ly hôn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau hay cự cải chuyện gia đình nên chung sống không hạnh

phúc, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện đã trên 18 tuổi và sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày: Bà với ông Thạch S chung sống với nhau vào năm 1990 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với ông Thạch S có 01 con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện đã trên 18 tuổi và sống riêng. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau hay cự cải chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Nay ông Thạch S yêu cầu ly hôn thì tôi cũng đồng ý ly hôn với ông Thạch S.

Về con chung: Có 01 con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện đã trên 18 tuổi và sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông Thạch S và bà Trần Thị T thừa nhận chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Thạch S và bà Trần Thị T không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông Thạch S và bà Trần Thị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do trong quá trình chung sống thường xuyên cự cải, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn; nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Thạch S yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T và bà Trần Thị T cũng thống nhất ly hôn với ông Thạch S nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Thạch S và bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện nay đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Thạch S, bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Thạch S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong vụ kiện này nguyên đơn ông Thạch S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân bà yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị T, về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết, bị đơn bà Trần Thị T cũng không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn". Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long.

[2] Về tố tụng: Ông Thạch S và bà Trần Thị T tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự, các đương sự đề nghị Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử sớm vụ án; đồng thời nguyên đơn ông Thạch S và bị đơn bà Trần Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Thạch S, bà Trần Thị T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Thạch S và bà Trần Thị T cho rằng ông bà chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Thạch S và bà Trần Thị T không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông Thạch S và bà Trần Thị T cho rằng nguyên nhân mâu thẫn là do trong quá trình chung sống thường xuyên cự cải, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn; nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Thạch S yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T và bà Trần Thị T cũng thống nhất ly hôn với ông Thạch S nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Thạch S và bà Trần Thị T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Thạch S và bà Trần Thị T đều thống nhất quá trình chung sống có 01 con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông Thạch S và bà Trần Thị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông Thạch S và bà Trần Thị T thống nhất khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Thạch S phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Xét quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản, Luật Hòa giải đối thoại; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Thạch S và bà Trần Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung tên Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 25/9/1992 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Thạch S với bà Trần Thị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem, xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Thạch S với bà Trần Thị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Thạch S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003549 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; ông Thạch S đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 12 - Vĩnh Long;
- UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Tính